QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG CỤM CÔNG NGHIỆP XÂY ĐÁ B MỚI, XÃ HỒ ĐẮC KIỆN, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

TỶ LỆ: 1/500

BẢNG THỐNG KÊ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	TỈ LỆ (%)
ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP			499.000	100,00
I	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	CN	347.034	69,55
1	Đất xây dựng công trình công nghiệp	CN-A1	51.765	10,37
2	Đất xây dựng công trình công nghiệp	CN-A2	69.761	13,98
3	Đất xây dựng công trình công nghiệp	CN-B	81.845	16,40
4	Đất xây dựng công trình công nghiệp	CN-C1	17.868	3,58
5	Đất xây dựng công trình công nghiệp	CN-C2	32.102	6,43
6	Đất xây dựng công trình công nghiệp	CN-D1	72.845	14,60
7	Đất xây dựng công trình công nghiệp	CN-D2	20.848	4,18
II	ĐẤT HÀNH CHÍNH	HC-DV	5.483	1,10
1	Đất hành chính - dịch vụ	HC-DV	5.483	1,10
III	ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT		22.190	4,45
1	Cấp nước	CN	6.905	1,38
2	Cấp điện	CĐ	2.333	0,47
3	Nhà máy xử lý nước thải	NT	12.952	2,60
IV	ĐẤT CÂY XANH, CÂY XANH CÁCH LY	CX	56.565	11,34
V	ĐẤT GIAO THÔNG		67.728	13,57
	TỔNG		499.000	

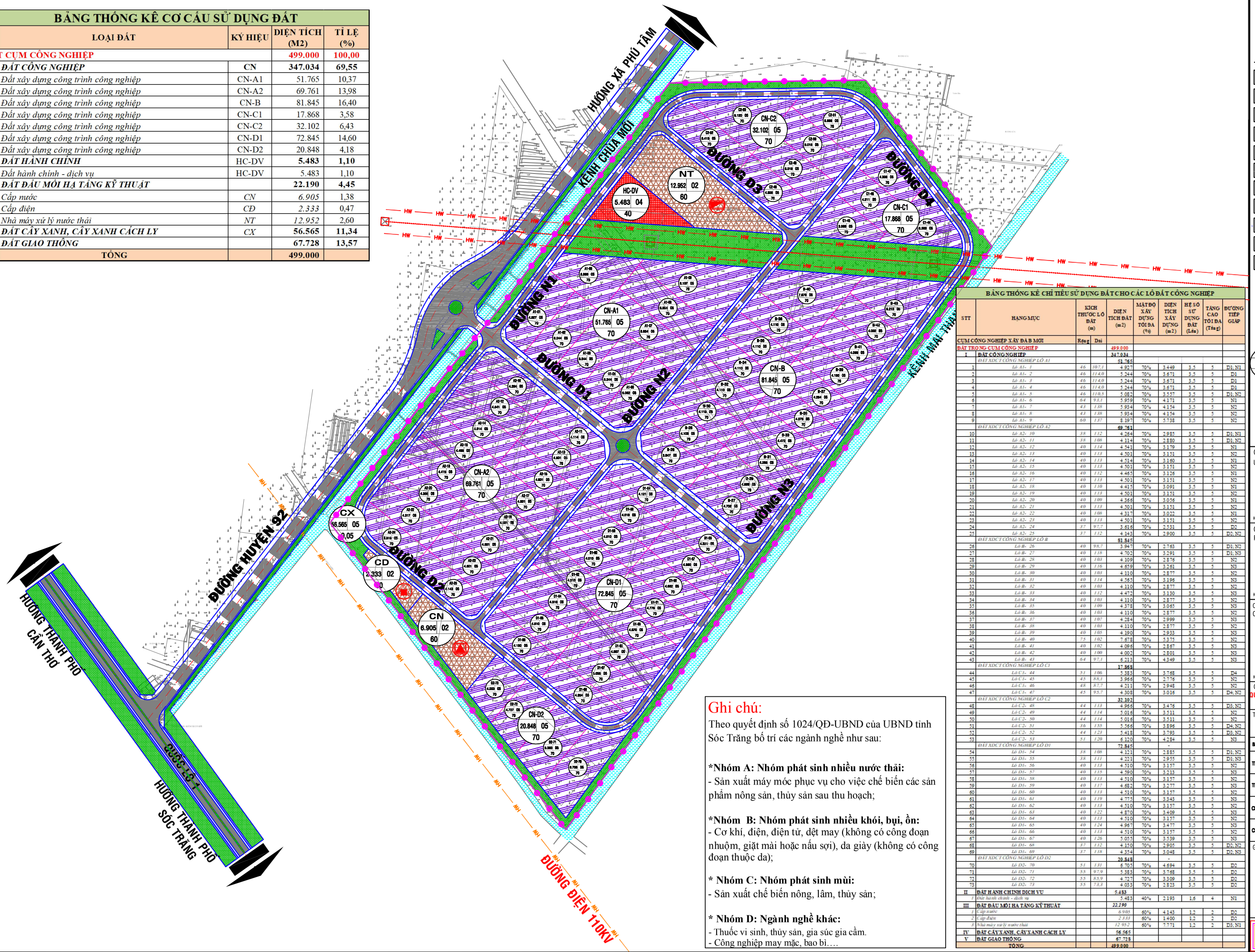

BẢNG THỐNG KÊ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC LÔ ĐẤT CÔNG NGHIỆP

STT	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC LÔ ĐẤT (m)		DIỆN TÍCH ĐẤT (m2)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m2)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (Lần)	TẦNG CAO TỐI ĐA (Tầng)	ĐƯỜNG TIẾP GIÁP
CỤM CÔNG NGHIỆP XÂY ĐÁ B MỚI		Rộng	Dài						
ĐẤT TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP				499.000					
I	ĐẤT CÔNG NGHIỆP			347.034					
	ĐẤT XDCT CÔNG NGHIỆP LÔ A1			51.765					
1	Lô A1- 1	46	107,1	4.927	70%	3.449	3,5	5	D1; N1
2	Lô A1- 2	46	114,0	5.244	70%	3.671	3,5	5	D1
3	Lô A1- 3	46	114,0	5.244	70%	3.671	3,5	5	D1
4	Lô A1- 4	46	114,0	5.244	70%	3.671	3,5	5	D1
5	Lô A1- 5	46	110,5	5.082	70%	3.557	3,5	5	D1; N2
6	Lô A1- 6	64	93,1	5.959	70%	4.171	3,5	5	N1
7	Lô A1- 7	43	138	5.934	70%	4.154	3,5	5	N2
8	Lô A1- 8	43	138	5.934	70%	4.154	3,5	5	N2
9	Lô A1- 9	60	137	8.197	70%	5.738	3,5	5	N2
	ĐẤT XDCT CÔNG NGHIỆP LÔ A2			69.761					
10	Lô A2- 10	38	112	4.264	70%	2.985	3,5	5	D1; N1
11	Lô A2- 11	38	108	4.114	70%	2.880	3,5	5	D1; N2
12	Lô A2- 12	40	114	4.541	70%	3.179	3,5	5	N1
13	Lô A2- 13	40	113	4.501	70%	3.151	3,5	5	N2
14	Lô A2- 14	40	113	4.534	70%	3.160	3,5	5	N2
15	Lô A2- 15	40	113	4.501	70%	3.151	3,5	5	N2
16	Lô A2- 16	40	112	4.465	70%	3.126	3,5	5	N1
17	Lô A2- 17	40	113	4.501	70%	3.151	3,5	5	N2
18	Lô A2- 18	40	110	4.415	70%	3.091	3,5	5	N1
19	Lô A2- 19	40	113	4.501	70%	3.151	3,5	5	N2
20	Lô A2- 20	40	109	4.366	70%	3.056	3,5	5	N1
21	Lô A2- 21	40	113	4.501	70%	3.151	3,5	5	N2
22	Lô A2- 22	40	108	4.317	70%	3.022	3,5	5	N1
23	Lô A2- 23	40	113	4.501	70%	3.151	3,5	5	N2
24	Lô A2- 24	37	93,7	3.616	70%	2.531	3,5	5	D2
25	Lô A2- 25	37	112	4.343	70%	2.900	3,5	5	D2; N2
	ĐẤT XDCT CÔNG NGHIỆP LÔ B			81.845					
26	Lô B- 26	40	98,7	3.947	70%	2.763	3,5	5	D1; N2
27	Lô B- 27	40	118	4.702	70%	3.291	3,5	5	D1; N3
28	Lô B- 28	40	103	4.109	70%	2.876	3,5	5	N2
29	Lô B- 29	40	116	4.639	70%	3.247	3,5	5	N3
30	Lô B- 30	40	103	4.110	70%	2.877	3,5	5	N2
31	Lô B- 31	40	114	4.565	70%	3.196	3,5	5	N3
32	Lô B- 32	40	103	4.110	70%	2.877	3,5	5	N2
33	Lô B- 33	40	112	4.472	70%	3.130	3,5	5	N3
34	Lô B- 34	40	103	4.110	70%	2.877	3,5	5	N2
35	Lô B- 35	40	109	4.375	70%	3.065	3,5	5	N3
36	Lô B- 36	40	103	4.110	70%	2.877	3,5	5	N2
37	Lô B- 37	40	107	4.284	70%	2.999	3,5	5	N3
38	Lô B- 38	40	103	4.110	70%	2.877	3,5	5	N2
39	Lô B- 39	40	105	4.190	70%	2.933	3,5	5	N3
40	Lô B- 40	75	102	7.678	70%	5.375	3,5	5	N2
41	Lô B- 41	40	102	4.096	70%	2.867	3,5	5	N3
42	Lô B- 42	40	100	4.002	70%	2.801	3,5	5	N3
43	Lô B- 43	64	97,1	6.212	70%	4.349	3,5	5	N3
	ĐẤT XDCT CÔNG NGHIỆP LÔ C1			17.868					
44	Lô C1- 44	51	106	5.382	70%	3.768	3,5	5	D4
45	Lô C1- 45	45	88,1	3.966	70%	2.776	3,5	5	N2
46	Lô C1- 46	48	87,7	4.211	70%	2.948	3,5	5	N2
47	Lô C1- 47	45	93,7	4.308	70%	3.016	3,5	5	D4; N2
	ĐẤT XDCT CÔNG NGHIỆP LÔ C2			32.102					
48	Lô C2- 48	44	113	4.966	70%	3.476	3,5	5	D3; N2
49	Lô C2- 49	44	114	5.016	70%	3.511	3,5	5	N2
50	Lô C2- 50	44	114	5.016	70%	3.511	3,5	5	N2
51	Lô C2- 51	36	155	5.566	70%	3.896	3,5	5	D4; N2
52	Lô C2- 52	44	123	5.418	70%	3.793	3,5	5	D3; N2
53	Lô C2- 53	51	120	6.120	70%	4.284	3,5	5	N3
	ĐẤT XDCT CÔNG NGHIỆP LÔ D1			72.845		-			
54	Lô D1- 54	38	108	4.121	70%	2.885	3,5	5	D1; N2
55	Lô D1- 55	38	111	4.221	70%	2.955	3,5	5	D1; N3
56	Lô D1- 56	40	113	4.510	70%	3.157	3,5	5	N2
57	Lô D1- 57	40	115	4.590	70%	3.213	3,5	5	N2
58	Lô D1- 58	40	113	4.510	70%	3.157	3,5	5	N2
59	Lô D1- 59	40	117	4.682	70%	3.277	3,5	5	N3
60	Lô D1- 60	40	113	4.510	70%	3.157	3,5	5	N2
61	Lô D1- 61	40	119	4.775	70%	3.343	3,5	5	N3
62	Lô D1- 62	40	113	4.510	70%	3.157	3,5	5	N2
63	Lô D1- 63	40	122	4.870	70%	3.409	3,5	5	N3
64	Lô D1- 64	40	113	4.510	70%	3.157	3,5	5	N2
65	Lô D1- 65	40	124	4.967	70%	3.477	3,5	5	N3
66	Lô D1- 66	40	113	4.510	70%	3.157	3,5	5	N2
67	Lô D1- 67	40	126	5.055	70%	3.539	3,5	5	N3
68	Lô D1- 68	37	112	4.150	70%	2.905	3,5	5	D2; N2
69	Lô D1- 69	37	118	4.354	70%	3.048	3,5	5	D2; N3
	ĐẤT XDCT CÔNG NGHIỆP LÔ D2			20.848		-			
70	Lô D2- 70	51	131	6.705	70%	4.694	3,5	5	D3
71	Lô D2- 71	55	97,9	5.383	70%	3.768	3,5	5	D2
72	Lô D2- 72	55	85,9	4.727	70%	3.309	3,5	5	D2
73	Lô D2- 73	55	73,3	4.033	70%	2.823	3,5	5	D2
II	ĐẤT HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ			5.483					
1	Đất hành chính - dịch vụ			5.483	40%	2.193	1,6	4	N1
III	ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT			22.190					
1	Cấp nước			6.905	60%	4.143	1,2	2	D2
2	Cấp điện			2.333	60%	1.400	1,2	2	D2
3	Nhà máy xử lý nước thải			12.952	60%	7.771	1,2	2	D2; N1
IV	ĐẤT CÂY XANH, CÂY XANH CÁCH LY			56.565					
V	ĐẤT GIAO THÔNG			67.728					
	TỔNG			499.000					

Ghi chú:

Theo quyết định số 1024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng bố trí các ngành nghề như sau:

***Nhóm A: Nhóm phát sinh nhiều nước thải:**
- Sản xuất máy móc phục vụ cho việc chế biến các sản phẩm nông sản, thủy sản sau thu hoạch;

***Nhóm B: Nhóm phát sinh nhiều khói, bụi, ồn:**
- Cơ khí, điện, điện tử, dệt may (không có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi), da giày (không có công đoạn thuộc da);

*** Nhóm C: Nhóm phát sinh mùi:**
- Sản xuất chế biến nông, lâm, thủy sản;

*** Nhóm D: Ngành nghề khác:**
- Thuốc vi sinh, thủy sản, gia súc gia cầm.
- Công nghiệp may mặc, bao bì….

B

0 50 100 200

KÝ HIỆU :

- RANH CỤM CÔNG NGHIỆP
- ĐƯỜNG ĐIỆN CAO THẾ 500KV
- ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
- THỬA HIỆN TRẠNG
- MẶT NƯỚC
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HTKT
- ĐẤT HÀNH CHÍNH - DỊCH VỤ
- TRẠM CẤP ĐIỆN
- TRẠM CẤP NƯỚC
- NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN LÔ ĐẤT

A
B C
D

- CN_LÔ…: ĐẤT CÔNG NGHIỆP
- HC-DV: ĐẤT HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ
- CN: ĐẤT NHÀ MÁY CÔNG NGHIỆP
- BB-KX: ĐẤT BẾN CẢNG, KHO XƯỞNG
- CĐ: ĐẤT CẤP ĐIỆN
- CN: ĐẤT CẤP NƯỚC
- NT: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- CXCL: ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY

TẦNG CAO TỐI ĐA

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)

DIỆN TÍCH (M^2)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

KIỂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ……NGÀY…..THÁNG….NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG

KIỂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ……NGÀY…..THÁNG….NĂM 2022

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG NAM ĐỊNH

KIỂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ……NGÀY…..THÁNG….NĂM 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG CỤM CÔNG NGHIỆP XÂY ĐÁ B MỚI
XÃ HỒ ĐẮC KIỆN, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

TÊN BẢN VẼ
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: 04/17	GHÉP:	TỶ LỆ: 1/500	NĂM: 2022
THỂ HIỆN	Ths. LÝ THANH TRUNG		
THIẾT KẾ	Kts. HỒ MINH MẪN		
CHỦ NHIỆM	Ths. THÁI CHÍ CƯỜNG		
CHỦ TRÌ	Ths. THÁI CHÍ CƯỜNG		

GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

Ths.VÕ TUẤN KIỆT

SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG
ĐỊA CHỈ: 12, CHÂU VĂN TIẾP, P2, TP.ST.TEL: 02993.620.072 FAX: 02993.623004